



THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tổng thu cân đối NSNN thực hiện tháng 4/2018 ước đạt 110,9 nghìn tỷ đồng; lũy kế thu 4 tháng đạt 446,4 nghìn tỷ đồng, bằng 33,8% dự toán. Trong đó: Thu nội địa thực hiện tháng 4/2018 ước đạt 91 nghìn tỷ đồng; lũy kế thu 4 tháng đạt 368,1 nghìn tỷ đồng, bằng 33,3% dự toán. Thu từ dầu thô thực hiện tháng 4 ước đạt 4,8 nghìn tỷ đồng; lũy kế thu 4 tháng ước đạt 19,1 nghìn tỷ đồng, bằng 53,3% dự toán. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu thực hiện tháng 4 ước đạt 21,3 nghìn tỷ đồng; lũy kế thu 4 tháng đạt 90 nghìn tỷ đồng, bằng 31,8% dự toán.

Tổng chi cân đối NSNN thực hiện tháng 4 ước đạt 119,5 nghìn tỷ đồng; lũy kế chi 4 tháng đạt 410 nghìn tỷ đồng, bằng 26,9% dự toán, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt khoảng 65 nghìn tỷ đồng, bằng 16,3% dự toán; Chi trả nợ lãi đạt 41,75 nghìn tỷ đồng, bằng 37,1% dự toán; Chi thường xuyên đạt 301,5 nghìn tỷ đồng, bằng 32,1% dự toán.

Tình hình huy động vốn cho NSNN: Lũy kế 4 tháng đầu năm 2018, Kho bạc Nhà nước đã tổ chức 15 phiên đấu thầu phát hành trái phiếu chính phủ qua Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội huy động được 46.463 tỷ đồng, đạt 16,84% kế hoạch.

Nguồn: Bộ Tài chính

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2018 (TĂNG/GIẢM) SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2017 (%)

Chỉ số sản xuất công nghiệp	+11,4
Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	+9,8
Tổng kim ngạch xuất khẩu	+19,0
Tổng kim ngạch nhập khẩu	+10,1
Khách quốc tế đến Việt Nam	+29,5
Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước	+9,3
Chỉ số giá tiêu dùng	+2,80
Lạm phát cơ bản	+1,34

Nguồn: Tổng cục Thống kê

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BẢNG 1: GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TẠI HSX THÁNG 4/2018

	Tuần từ 02-06/4	Tuần từ 09-13/4	Tuần từ 16-20/4	Tuần từ 23-27/4
VN- Index (điểm)	1196,61-1199,96	1204,33-1157,14	1148,49-1119,86	1076,78-1050,26
KLGD (cổ phiếu)	1.035.069.260	1.040.202.100	755.626.980	697.457.720
GTGD (Tỷ VND)	31.015,47	32.463,84	23.921,77	22.130,20

Nguồn: HSX

BẢNG 2: GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TẠI HNX THÁNG 4/2018

	Tuần từ 02-06/4	Tuần từ 09-13/4	Tuần từ 16-20/4	Tuần từ 23-27/4
HNX- Index (điểm)	135,40-138,02	137,79-133,34	133,31-132,58	126,14-122,64
KLGD (cổ phiếu)	277.346.957	305.660.698	196.921.261	224.784.489
GTGD (Tỷ VND)	4.888,82	5.256,44	3.121,74	3.633,44

Nguồn: HNX



BẢNG 3: GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TẠI UPCOM THÁNG 4/2018

	Tuần từ 02-06/4	Tuần từ 09-13/4	Tuần từ 16-20/4	Tuần từ 23-27/4
UpCOM- Index (điểm)	59,82-60,17	60,45-59,32	59,03-58,25	57,15-56,57
KLGD (cổ phiếu)	119.886.150	97.732.937	64.646.483	52.812.755
GTGD (tỷ VND)	2.394,33	2.049,56	1.290,25	981,06

Nguồn: HNX

BẢNG 4: GIAO DỊCH VN30 THÁNG 4/2018

	Tuần từ 02-06/4	Tuần từ 09-13/4	Tuần từ 16-20/4	Tuần từ 23-27/4
VN30- Index (điểm)	1171,21-1174,37	1177,68-1134,21	1128,03-1089,45	1055,37-1027,97
KLGD (cổ phiếu)	321.663.460	373.877.670	274.088.240	273.563.970
GTGD (tỷ VND)	11.071,85	19.325,34	14.501,100	13.536,59

Nguồn: HSX

Thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam trong tháng 4/2018 diễn biến âm ảm. Tính chung thị trường giảm 11%, tương đương 15 tỷ USD vốn hóa bị rút khỏi thị trường. Cụ thể, chỉ số VN-Index giảm từ 1.196,61 điểm (ngày 2/4) xuống 1050,26 điểm (ngày 27/4). So với tháng 3, khối lượng giao dịch trên thị trường tháng 4 giảm khoảng 19% và giá trị giao dịch giảm hơn 11%.

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI

BẢNG 5: TTCK THẾ GIỚI THÁNG 4/2018

Thị trường	Chỉ số	Ngày 2/4/2018 (điểm)	Ngày 30/4/2018 (điểm)	Tăng/ Giảm
Mỹ	Dow Jones	23.644,19	24.163,15	+ 0,21%
	S&P500	2.581,88	2.648,05	+ 0,25%
	Nasdaq	85.53	88.32	+ 0,31%
Anh	FTSE 100	7.001,46	7.507,85	+ 0,67%
Pháp	CAC 40	5.152,12	5.520,50	+ 0,66%
Đức	DAX	29.78	30.68	+ 0,29%
Nhật Bản	Nikkei 225	21.388,58	22.467,87	+ 0,48%
Hồng Kông	Hang Seng	30.180,10	30.808,45	+ 0,20%
Trung Quốc	Shanghai Composite	3.163,1790	3.082,2319	- 0,26%
Đài Loan	Taiwan Weighted	10.888,27	10.657,88	- 0,21%
Hàn Quốc	Kospi Composite	2.444,16	2.515,38	+ 0,28%
Singapore	Straits Times	3.401,56	3.624,23	+ 0,61%

Nguồn: Bloomberg

Tháng 4/2018, TTCK thế giới diễn biến khởi sắc khi các chỉ số chứng khoán đều tăng điểm. Cụ thể, 3 chỉ số chứng khoán (Dow Jones, S&P 500, Nasdaq) của Mỹ có mức tăng điểm tương ứng + 0,21%, + 0,25%, + 0,31%. Tại TTCK châu Âu, các chỉ số chứng khoán FTSE 100 (Anh), CAC 40 (Pháp), DAX (Đức) có mức tăng điểm lần lượt là + 0,67%, + 0,66%, + 0,29%. Tại TTCK châu Á, ngoại trừ hai chỉ số chứng khoán (Shanghai Composite của Trung Quốc và Taiwan Weighted của Đài Loan) có mức giảm điểm tương ứng - 0,26% và - 0,21%, các chỉ số chứng khoán Straits Time (Singapore), Kospo Composite (Hàn Quốc) và Nikkei 225 (Nhật Bản) có mức tăng điểm lần lượt + 0,61%, + 0,28% và + 0,48%.



THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

HOẠT ĐỘNG ĐẤU THẦU TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ TRÊN THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP THÁNG 4/2018

Kỳ hạn trái phiếu	Số phiên đấu thầu	Giá trị gọi thầu (đồng)	Giá trị đăng ký (đồng)	Giá trị trúng thầu (đồng)	Vùng lãi suất đặt thầu (%/năm)	Vùng lãi suất trúng thầu (%/năm)
5 năm	5	2.900.000.000.000	9.405.000.000.000	455.000.000.000	2,97 – 5,2	2,97 – 2,97
7 năm	2	2.500.000.000.000	6.600.000.000.000	400.000.000.000	3,43 – 4,5	3,43 – 3,43
10 năm	7	6.250.000.000.000	13.490.000.000.000	2.050.000.000.000	4,0 – 5,2	4,05 – 4,1
15 năm	6	5.250.000.000.000	10.600.000.000.000	2.450.000.000.000	4,4 – 5,7	4,45 – 4,47
20 năm	2	2.000.000.000.000	2.915.000.000.000	500.000.000.000	5,1 – 5,7	5,1 – 5,12
30 năm	1	1.000.000.000.000	1.100.000.000.000	200.000.000.000	5,42 – 6,2	5,42 – 5,42
Tổng	23	19.900.000.000.000	44.110.000.000.000	6.055.000.000.000		

Nguồn: HNX

Tháng 4/2018, Sở GDCK Hà Nội tổ chức 23 phiên đấu thầu, huy động được tổng cộng 6.055 tỷ đồng trái phiếu, giảm 45% so với tháng 3/2018. Lãi suất trúng thầu của trái phiếu kỳ hạn 5 năm là 2,97%/năm, 7 năm là 3,43%/năm, 10 năm nằm trong khoảng 4,05-4,10%/năm, 15 năm trong khoảng 4,45-4,47%/năm, 20 năm trong khoảng 5,10-5,12%/năm, 30 năm là 5,42%/năm.

HOẠT ĐỘNG ĐẤU THẦU TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ TRÊN THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP THÁNG 4/2018

STT	Kỳ hạn còn lại	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch (đồng)	Vùng lợi suất
1	1 tháng	200.000	21.665.200.000	2.4934 - YTM – 2.4934
2	6 tháng	500.000	54.165.500.000	2.901 - YTM – 2.901
3	9 tháng	54.984.000	5.857.232.185.000	2.0194 - YTM – 2.5497
4	12 tháng	72.355.439	7.726.362.859.690	2.0499 - YTM – 2.5506
5	2 năm	91.000.000	10.425.349.000.000	2.3198 - YTM – 3.2603
6	3 năm	215.530.000	24.808.123.070.000	2.5999 - YTM – 3.3688
7	3 - 5 năm	27.620.000	3.173.099.110.000	2.9001 - YTM – 4.6862
8	5 năm	136.400.000	14.556.678.000.000	3.03 - YTM – 4.2151
9	5 - 7 năm	23.310.000	2.786.769.620.000	3.5 - YTM – 4.9603
10	7 năm	12.940.000	1.387.996.920.000	3.4001 - YTM – 4.1999
11	7 - 10 năm	10.000.000	1.118.531.000.000	4.1 - YTM – 5.4001
12	10 năm	65.000.000	7.643.027.000.000	4.1499 - YTM – 5.0001
13	10 - 15 năm	54.170.000	6.759.426.090.000	5.2 - YTM – 6.7499
14	15 năm	17.748.140	2.074.172.301.080	4.6468 - YTM – 5.0
15	15 - 20 năm	22.705.000	2.791.438.715.000	4.9416 - YTM – 6.8465
16	20 năm	33.000.000	3.555.016.500.000	5.1476 - YTM – 5.65
17	25-30 năm	141.974.000	19.388.137.287.200	5.3994 - YTM – 6.515
18	30 năm	21.895.000	2.792.336.250.000	5.3883 - YTM – 5.9
	Tổng	1.002.332.479	116.919.526.607.970	

*YTM: Lãi suất đáo hạn

Nguồn: HNX

Trên thị trường TPCP thứ cấp tháng 4/2018, tổng khối lượng giao dịch theo phương thức thông thường đạt hơn 1 tỷ trái phiếu, tương đương với hơn 116,9 nghìn tỷ đồng, giảm 4,1% về giá trị so với tháng 3/2018. Khối lượng giao dịch theo phương thức mua bán lại đạt hơn 1,34 tỷ trái phiếu, tương đương với hơn 140,2 nghìn tỷ đồng, giảm 5,7% về giá trị so với tháng 3/2018.

THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

LÃI SUẤT BÌNH QUÂN LIÊN NGÂN HÀNG THÁNG 4/2018 (% năm)				
Thời hạn	Tuần từ 02-06/4	Tuần từ 09-13/4	Tuần từ 16-20/4	Tuần từ 23-27/4
Qua đêm	0,84-0,75	0,79-0,92	0,99-1,42	1,54-2,0
1 tuần	1,02-0,9	0,91-1,03	1,13-1,61	1,73-1,86
2 tuần	1,12-0,99	1,12-1,18	1,34-1,79	1,87-2,07
1 tháng	1,91-1,62	1,63-1,64	1,75-2,2	2,23-2,47
3 tháng	2,68-2,67	2,66-2,57	3,21-3,11	3,14-2,56
6 tháng	4,25-4,4	4,35-4,28	4,4-4,4	4,0-4,32
9 tháng	4,5-4,5	4,5-4,5	4,5-4,5	4,5-4,5
Doanh số giao dịch (Tỷ VND)	148.314	152.041	137.078	172.735

Nguồn: NHNN

Trong tháng 4/2018, tỷ giá VND/USD diễn biến giảm mạnh. Tỷ giá trung tâm giữa VND và USD ngày 27/4 được Ngân hàng Nhà nước công bố ở mức 22.374 VND/USD. Với biên độ +/-3% đang được áp dụng, tỷ giá trần mà các ngân hàng áp dụng là 22.996 VND/USD và tỷ giá sàn là 21.683 VND/USD.

DIỄN BIẾN THAY ĐỔI TỶ GIÁ VND/USD (THÁNG 4/2018)				
	Tuần từ 02 - 06/4	Tuần từ 09 - 13/4	Tuần từ 16-20/4	Tuần từ 23-27/4
Giá mua vào	22.755 – 22.765	22.755 – 22.750	22.735 – 22.740	22.735 – 22.730
Giá bán ra	22.825 – 22.835	22.825 – 22.820	22.805 – 22.810	22.805 – 22.800

Nguồn: Vietcombank.com

CHỈ SỐ USD THÁNG 4/2018				
	Tuần từ 02-06/4	Tuần từ 09-13/4	Tuần từ 16-20/4	Tuần từ 23-27/4
USD - index (điểm)	90,05-90,11	89,84- 89,80	89,42- 90,32	90,95- 91,54

Nguồn: www.marketwatch.com

Chỉ số USD - Index trong tháng 4/2018 diễn biến với xu hướng giảm trong nửa đầu tháng, sau đó tăng mạnh trong nửa cuối tháng. Chỉ số USD đạt mức cao nhất tại 91,54 (ngày 27/4) và thấp nhất tại 89,42 (ngày 16/4).

THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA – DỊCH VỤ

KIM NGẠCH HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2018			
	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tổng kim ngạch nhập khẩu	Xuất siêu
Tháng 4/2018	18,20 tỷ USD	17,50 tỷ USD	700 triệu USD
Tăng/giảm so với tháng trước	-13,9%	- 7,3%	
4 tháng đầu năm 2018	73,76 tỷ USD	70,37 tỷ USD	3,39 tỷ USD
Tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2017	+ 19%	+ 10,1%	

Nguồn: Tổng cục Thống kê

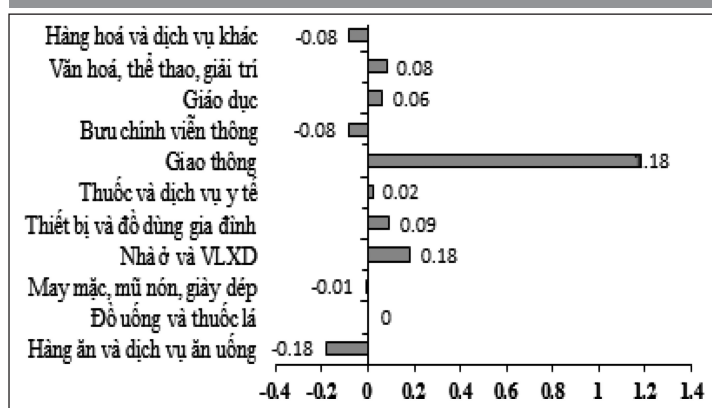


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4/2018 tăng 0,08 so với tháng trước, tăng 1,05% so với tháng 12/2017; CPI bình quân 4 tháng đầu năm 2018 tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước.

Xét về cơ cấu nhóm hàng, so với tháng trước, chỉ số CPI tháng 4/2018 trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính có 6 nhóm hàng tăng giá: Giao thông có mức tăng cao nhất, tăng 1,18%; Nhà ở, điện nước và vật liệu xây dựng tăng 0,18%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,09%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,08%; Giáo dục tăng 0,06%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02%. Có 3 nhóm hàng giảm giá: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,18%; Bưu chính viễn thông giảm 0,08%; Hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,02%; May mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,01%. Nhóm Đồ uống và thuốc lá không đổi.

HÌNH 1: CPI THÁNG 4/2018 THEO CƠ CẤU NHÓM HÀNG



Nguồn: Tổng cục Thống kê

GIÁ CẢ MỘT SỐ MẶT HÀNG CHỦ YẾU THÁNG 4/2018

1. Lúa gạo

- Tại miền Bắc: Giá thóc, gạo tẻ thường tháng 4/2018 ổn định so với tháng 03/2018. Giá bán thóc tẻ thường dao động phổ biến ở mức 7.500 – 8.500 đồng/kg, giá một số loại thóc chất lượng cao hơn phổ biến ở mức 9.000-10.500 đồng/kg; giá gạo tẻ thường dao động phổ biến ở mức 9.000-16.500 đồng/kg.

- Tại miền Nam: Giá thóc tại kho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long loại thường tháng 4/2018 dao động 6.300-6.400 đồng/kg, tăng 300 đồng/kg so với tháng trước. Giá gạo thành phẩm 5% tấm không bao bì giao tại mạn tàu hiện khoảng 9.200 – 9.300 đồng/kg, tăng 200 đồng/kg so với tháng trước; gạo 25% tấm khoảng 8.700-8.800 đồng/kg, tăng 150-350 đồng/kg so với tháng trước.

2. Thực phẩm tươi sống

- Tại miền Bắc: Tháng 4/2018, giá bán thịt lợn hơi phổ biến khoảng 35.000-40.000 đồng/kg, tăng 6.000-7.000 đồng/kg so với tháng trước; thịt lợn mỡ sấn ổn định giá phổ biến khoảng 80.000- 85.000 đồng/kg;

thịt bò thăn ổn định với giá phổ biến khoảng 260.000-275.000 đồng/kg; thịt gà ta làm sẵn có kiểm dịch ổn định, giá phổ biến ở mức 95.000 - 110.000 đồng/kg; thịt gà công nghiệp làm sẵn phổ biến ở mức 60.000 - 65.000 đồng/kg, tăng từ 5.000 – 10.000 đồng/kg so với tháng trước.

- Tại miền Nam: Giá bán thịt lợn hơi tháng 4/2018 phổ biến ở mức 33.000- 38.000 đồng/kg, tăng 5.000 – 6.000 đồng/kg so với tháng trước; thịt lợn mỡ sấn giá phổ biến khoảng 75.000 - 80.000 đồng/kg.

3. Phân bón Urê

Giá phân bón urê trong nước tháng 4/2018 tương đối ổn định so với tháng trước. Cụ thể, tại miền Bắc, mức giá phổ biến khoảng 6.700-7.000 đồng/kg; tại miền Nam, mức giá phổ biến khoảng 6.200-7.000 đồng/kg.

4. Thức ăn chăn nuôi

Tháng 4/2018, giá thức ăn hỗn hợp tăng nhẹ so với tháng trước, cụ thể: giá thức ăn cho gà thịt ở mức 9.600-9.800 đồng/kg, tăng 100 đồng/kg; giá thức ăn hỗn hợp cho lợn thịt ở mức 8.750 đồng/kg, tăng 50 đồng/kg.

**5. Nguyên vật liệu xây dựng**

- Giá bán lẻ xi măng tháng 4/2018 cơ bản ổn định so với tháng 3/2018. Cụ thể, tại các tỉnh miền Bắc, miền Trung hiện mức giá trung bình ở mức 1,15 triệu đồng/tấn; tại các tỉnh miền Nam giá bán trung bình ở mức 1,45 triệu đồng/tấn.

6. Khí hóa lỏng – LPG

Giá bán lẻ khí hóa lỏng – LPG trong tháng 4/2018 ổn định và không tăng giá bán. Cụ thể, mức giá bán lẻ tại miền Bắc phổ biến ở mức 285.000 đồng/bình 12kg; tại miền Nam giá bán lẻ phổ biến ở mức 317.000 đồng/bình 12kg.

THỊ TRƯỜNG XĂNG, DẦU

THỊ TRƯỜNG XĂNG, DẦU TRONG NƯỚC

Căn cứ biến động giá xăng dầu thành phẩm thế giới, trong tháng 4/2018, giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh 2 lần, cụ thể:

- Ngày 07/4/2018: Bộ Công Thương đã có Công văn số 2702/BCT-TTTN yêu cầu các thương nhân xăng dầu đầu mối áp dụng giá bán cụ thể như sau: Xăng E5Ron92: 18.932 đồng/lít; Xăng Ron 95: tăng tối đa 526 đồng/lít so với giá bán hiện hành; Dầu diesel 0.05S: 16.354 đồng/lít; Dầu hỏa: 15.081 đồng/lít; Dầu madút 180CST 3.5S: 12.953 đồng/kg.

- Ngày 23/4/2018: Bộ Công Thương đã có Công văn số 2284/BCT-TTTN yêu cầu các thương nhân xăng dầu đầu mối giữ ổn định giá bán xăng, tăng giá dầu (giá dầu hỏa tăng 500 đồng/lít, dầu madút tăng 407 đồng/lít). Giá bán tối đa các mặt hàng xăng dầu trên thị trường: Xăng E5 RON92 18.932 đồng/lít, xăng RON95 20.500 đồng/lít, dầu diesel 0,05S 16.734 đồng/lít, dầu hỏa 15.581 đồng/lít, dầu madút 13.360 đồng/kg.

THỊ TRƯỜNG XĂNG, DẦU THẾ GIỚI THÁNG 4/2018 (USD/THÙNG, RIÊNG MADUT: USD/TẤN)

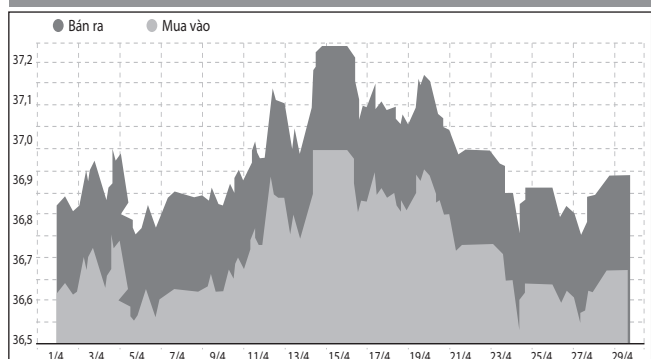
Chủng loại	Bình quân tháng 4/2018 (1)	Bình quân tháng 3/2018 (2)	So sánh (2)/(1)	
			USD	Tỷ lệ %
Xăng RON92	78,53	74,25	4,28	5,76
Xăng RON95	81,56	77,14	4,42	5,73
Dầu hỏa	85,26	78,99	6,26	7,93
Dầu điê-zen 0,05S	83,8	77,72	6,08	7,82
Madut 180cst 3,5%S	398,02	370,2	27,81	7,51

Nguồn: Cục Quản lý Giá

THỊ TRƯỜNG VÀNG

Trong tháng 4/2018, giá vàng trong nước diễn biến với xu hướng chính là tăng. Giá vàng SJC tăng mạnh nhất lên 36,95 – 37,19 triệu đồng/lượng (mua vào – bán ra) ngày 15/4 và thấp nhất tại 36,53 – 36,75 triệu đồng/lượng (mua vào – bán ra) ngày 24/4. Chỉ số giá vàng tháng 4/2018 tăng 0,47% so với tháng trước, giá vàng dao động quanh mức 3,67 triệu đồng/chỉ vàng SJC.

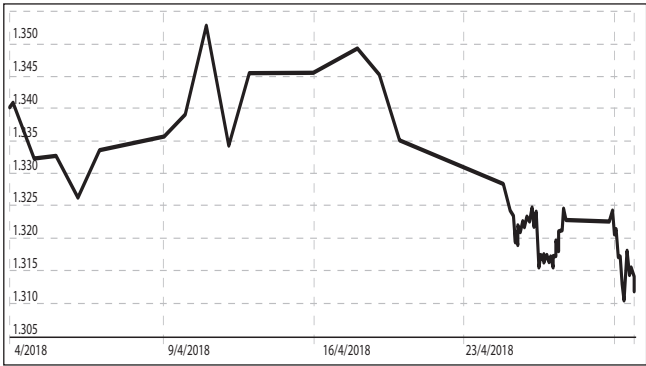
DIỄN BIẾN GIÁ VÀNG TRONG NƯỚC (Triệu đồng/lượng)
(TỪ NGÀY 02/4/2018 ĐẾN NGÀY 27/4/2018)



Nguồn: sjc.com.vn



DIỄN BIẾN GIÁ VÀNG THẾ GIỚI (USD/OUNCE)
(TỪ NGÀY 01/4/2018 ĐẾN NGÀY 27/4/2018)



Nguồn: kitco.com

Thị trường vàng thế giới trong tháng 4/2018 diễn biến với xu hướng chính là tăng. Trong tháng, giá vàng (giao ngay tại thị trường NewYork) lên cao nhất tại mức 1.352,80 USD/ounce (ngày 11/4) và thấp nhất là 1.310,30 USD/ounce (ngày 30/4). Tính chung cả tháng, giá vàng thế giới đã giảm 0,97 %.

ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Đơn vị tính	Thành lập mới			Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể	Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể	Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động
	Số DN thành lập mới	Số vốn đăng ký	Số lao động đăng ký				
Tháng 4	14.510	133.538	106.699	1.378	2.191	3.947	3.281
4 tháng đầu năm 2018	41.295	412.028	332.088	4.699	14.187	12.090	11.442

Nguồn: Cục Phát triển doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

TÌNH HÌNH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 4/2018	Dữ liệu theo lũy kế	
				4 tháng đầu năm 2018	So cùng kỳ
1	Vốn thực hiện	triệu USD	1.220	5.100	106,30%
2	Vốn đăng ký	triệu USD	2.259,87	8.061,48	76,10%
2.1	Đăng ký cấp mới	triệu USD	1.432,22	3.553,84	72,80%
2.2	Đăng ký tăng thêm	triệu USD	454,87	2.244,79	51,50%
2.3	Góp vốn, mua cổ phần (Vốn thực hiện)	triệu USD	372,78	2.262,85	167%
3	Số dự án				
3.1	Số dự án cấp mới	dự án	265	883	120,30%
3.2	Số dự án tăng vốn	lượt dự án	104	303	87,80%
3.3	Góp vốn, mua cổ phần (Số dự án)	lượt dự án	578	1.863	110,40%
4	Xuất khẩu				
4.1	Xuất khẩu (kể cả dầu thô)	triệu USD	14.141	53.482	118,90%
4.2	Xuất khẩu (không kể dầu thô)	triệu USD	13.982	52.814	120,30%
5	Nhập khẩu	triệu USD	10.559	42.309	109,30%

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch & Đầu tư)